

# BẢNG GIÁ CỬA THÉP VÂN GỖ - PHỤ KIỆN

**Lưu ý: Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trường**

(Áp dụng từ ngày 15/07/2025 đến khi có thông báo khác thay thế)

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Kích thước ô chò không kể ô thoát	ĐVT	Giá bán lẻ (VNĐ/m <sup>2</sup> )	Ghi chú
					Khuôn TC 85/130	
<b>1 CỬA VÂN GỖ 1 CÁNH ĐƠN: KG-1</b>						
1.1	Pano 520 x 1720	KG-1	800 ≤ R ≤ 1150 2000 ≤ C ≤ 2600	m <sup>2</sup>	<b>3,059,000</b>	Diện tích tối thiểu tính giá là 1.8m <sup>2</sup> , trong trường hợp <1.8m <sup>2</sup> thì giá sẽ tính bằng 1.8m <sup>2</sup> .
1.2	Pano 400 x 1720		680 ≤ R ≤ 800 2000 ≤ C ≤ 2600	m <sup>2</sup>		
1.3	Pano 300 x 2000		600 ≤ R ≤ 800 2300 ≤ C ≤ 2600	m <sup>2</sup>		
1.4	Pano 250 x 1720		500 ≤ R ≤ 700 2000 ≤ C ≤ 2600	m <sup>2</sup>		
<b>2 CỬA VÂN GỖ 2 CÁNH ĐỀU: KG-22</b>						
2.1	Pano 520 x 1720	KG-22	1500 ≤ R ≤ 2100 2000 ≤ C ≤ 2600	m <sup>2</sup>	<b>3,252,200</b>	- Trong trường hợp kích thước nhỏ hơn giới hạn thì tính bằng giới hạn nhỏ nhất - Đối với cửa cánh phẳng hoặc kính, KT nằm trong giới hạn nào áp giá giới hạn đó.
2.2	Pano 400 x 1720		1220 ≤ R ≤ 1500 2000 ≤ C ≤ 2550	m <sup>2</sup>	<b>3,336,150</b>	
2.3	Pano 300 x 2000		1100 ≤ R ≤ 1400 2300 ≤ C ≤ 2600	m <sup>2</sup>	<b>3,336,150</b>	
2.4	Pano 250 x 1720		1000 ≤ R ≤ 1200 2000 ≤ C ≤ 2600	m <sup>2</sup>	<b>3,421,250</b>	
<b>3 CỬA VÂN GỖ 2 CÁNH LỆCH: KG-21</b>						
3.1	2 cánh lệch - loại dập Pano (250+520) x 1720	KG-21	1150 ≤ R ≤ 1500 2000 ≤ C ≤ 2600	m <sup>2</sup>	<b>3,336,150</b>	- Trong trường hợp kích thước nhỏ hơn giới hạn thì tính bằng giới hạn nhỏ nhất
<b>4 CỬA VÂN GỖ 4 CÁNH ĐỀU: KG-42</b>						
4.1	Pano 520 x 1720	KG-42	3000 ≤ R ≤ 4000 2000 ≤ C ≤ 2600	m <sup>2</sup>	<b>3,421,250</b>	- Trong trường hợp kích thước nhỏ hơn giới hạn thì tính bằng giới hạn nhỏ nhất - Đối với cửa cánh phẳng hoặc kính, KT nằm trong giới hạn nào áp giá giới hạn đó.
4.2	Pano 400 x 1720		2360 ≤ R ≤ 2840 2000 ≤ C ≤ 2600	m <sup>2</sup>	<b>3,529,350</b>	
4.3	Pano 300 x 2000		2200 ≤ R ≤ 2800 2300 ≤ C ≤ 2600	m <sup>2</sup>	<b>3,529,350</b>	
4.4	Pano 250 x 1720		1850 ≤ R ≤ 2600 2000 ≤ C ≤ 2600	m <sup>2</sup>	<b>3,577,650</b>	
<b>5 CỬA VÂN GỖ 4 CÁNH LỆCH: KG-41</b>						
5.1	Cửa 4 cánh lệch	KG-41	2300 ≤ R ≤ 3000 2000 ≤ C ≤ 2600	m <sup>2</sup>	<b>3,529,350</b>	- Trong trường hợp kích thước nhỏ hơn giới hạn thì tính bằng giới hạn nhỏ nhất.
<b>6 CỬA LUXURY: KL</b>						
6.1	- Kích thước ô chò không kể ô thoát: Tương tự như cửa 4 cánh - Không gồm Phào trụ đứng và Phào ngang đỉnh trang trí	KL	2300 ≤ R ≤ 4000 2000 ≤ C ≤ 2600	m <sup>2</sup>	<b>3,650,100</b>	- Đơn giá tính theo kích thước ô chò, bao gồm cả khuôn, vách kính, kính 6.38. - Đơn giá chưa bao gồm Phào trụ đứng, Phào ngang đỉnh trang trí, khóa, tay kéo, phụ phí khoét kính cánh phụ và KCL 10 ly. - Đối với cửa KL1, KL2 áp bằng giá cửa KG1, KG2.
<b>7 CỬA LUXURY - THUY LỰC VÁCH KÍNH: KLT</b>						
7.1	2 cánh cửa - bản lề thủy lực - Kích thước thông thủy tối đa: Rộng ≤ 2760 Cao ≤ 2800	KLT		m <sup>2</sup>	<b>3,722,550</b>	- Giá tính theo kích thước ô chò, bao gồm cả khuôn, vách kính, kính cửa. - Đơn giá chưa bao gồm Phào trụ đứng, Phào ngang đỉnh trang trí, bản lề, khóa, tay kéo.
7.2	Cửa Vách kính nan đồng - Kích thước thông thủy tối đa Rộng ≤ 2760 Cao ≤ 2800	KLT.3VK		m <sup>2</sup>	<b>3,346,500</b>	- Giá tính theo kích thước ô chò - Đơn giá chưa bao gồm: Kính nan đồng, Phào trụ đứng, Phào ngang đỉnh trang trí, bản lề, khóa, tay kéo."
<b>8 CỬA DELUXE: KD</b>						
8.1	Deluxe cánh đơn	KD-1	800 ≤ R ≤ 1150 2000 ≤ C ≤ 2550	m <sup>2</sup>	<b>2,886,500</b>	Diện tích tối thiểu tính giá là 1.8m <sup>2</sup> , trong trường hợp <1.8m <sup>2</sup> thì giá sẽ tính bằng 1.8m <sup>2</sup> .
<b>9 CỬA VÂN GỖ Ô THOÁNG VÒM: KGV</b>						
9.1	Cửa đi 1 cánh ô thoáng vòm	KGV-1	800 ≤ R ≤ 1150 2000 ≤ C ≤ 2550	m <sup>2</sup>	<b>3,513,250</b>	- Đơn giá đã bao gồm phí gia công ô thoáng vòm và kính 6.38
9.2	Cửa đi 2 cánh ô thoáng vòm	KGV-22	1500 ≤ R ≤ 2100 2000 ≤ C ≤ 2550	m <sup>2</sup>	<b>3,602,950</b>	- Trường hợp kích thước nhỏ hơn giới hạn thì tính bằng giới hạn nhỏ nhất vẫn áp dụng như cửa KG
9.3	Cửa đi 4 cánh ô thoáng vòm	KGV-42	2300 ≤ R ≤ 4000 2000 ≤ C ≤ 2550	m <sup>2</sup>	<b>3,662,750</b>	

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Kích thước ô chờ không kể ô thoáng	ĐVT	Giá bán lẻ (VNĐ/m <sup>2</sup> )	Ghi chú
					Khuôn TC 85/130	
<b>10 CỬA SỔ: KS</b>						
10.1	Cửa sổ 1 cánh	KS1	500 ≤ Rộng ≤ 710 1450 ≤ Cao ≤ 1950	Bộ	<b>5,160,050</b>	- Cửa khung hàn liền. - Trong trường hợp kích thước nhỏ hơn giới hạn thì tính bằng giới hạn nhỏ nhất. - Đối với cửa sổ 1 cánh tính theo bộ chưa bao gồm phí gia công ô kính và kính.
10.2	Cửa sổ 2 cánh	KS22	1000 ≤ Rộng ≤ 1420 1450 ≤ Cao ≤ 1950	m <sup>2</sup>	<b>3,692,650</b>	
10.3	Cửa sổ 3 cánh	KS32	1500 ≤ Rộng ≤ 2100 1450 ≤ Cao ≤ 1950	m <sup>2</sup>	<b>3,740,950</b>	
10.4	Cửa sổ 4 cánh	KS4	1850 ≤ Rộng ≤ 2800 1450 ≤ Cao ≤ 1950	m <sup>2</sup>	<b>3,800,750</b>	
10.5	Bộ song cửa sổ - không đồ		Theo kích thước cửa	m <sup>2</sup>	<b>1,035,000</b>	
10.6	Bộ song cửa sổ - 1 đồ giữa		Theo kích thước cửa	m <sup>2</sup>	<b>1,138,500</b>	
10.7	Bộ song cửa sổ - 2 đồ giữa		Theo kích thước cửa	m <sup>2</sup>	<b>1,380,000</b>	
10.8	Bộ song cửa sổ - 3 đồ giữa		Theo kích thước cửa	m <sup>2</sup>	<b>1,420,250</b>	
10.9	Bộ song cửa sổ - 4 đồ giữa		Theo kích thước cửa	m <sup>2</sup>	<b>1,587,000</b>	
<b>11 CỬA SỔ VÒM: KSV</b>						
11.1	Cửa sổ vòm 1 cánh	KSV1	500 ≤ Rộng ≤ 710 1450 ≤ Cao ≤ 1950	Bộ	<b>6,575,700</b>	- Đối với cửa sổ 1 cánh tính theo bộ - Đơn giá đã bao gồm phí gia công ô thoáng vòm và kính 6.38 - Trường hợp kích thước nhỏ hơn giới hạn thì tính bằng giới hạn nhỏ nhất áp dụng theo cửa KG
11.2	Cửa sổ vòm 2 cánh	KSV22	1000 ≤ Rộng ≤ 1420 1450 ≤ Cao ≤ 1950	m <sup>2</sup>	<b>5,117,500</b>	
11.3	Cửa sổ vòm 3 cánh	KSV32	1500 ≤ Rộng ≤ 2100 1450 ≤ Cao ≤ 1950	m <sup>2</sup>	<b>5,267,000</b>	
11.4	Cửa sổ vòm 4 cánh	KSV4	1850 ≤ Rộng ≤ 2800 1450 ≤ Cao ≤ 1950	m <sup>2</sup>	<b>5,267,000</b>	
<b>12 VÁCH KÍNH CỐ ĐỊNH</b>						
12.1	Vách kính cố định	KG1.1		m <sup>2</sup>	<b>3,059,000</b>	- Đơn giá tính theo m <sup>2</sup> ô chờ - Trường hợp diện tích ô chờ nhỏ hơn 0.5m <sup>2</sup> tính bằng 0.5m <sup>2</sup>
12.2	Vách kính vòm cố định	KGV1.1		m <sup>2</sup>	<b>4,876,000</b>	
<b>13 PHỤ KIỆN TRANG TRÍ CỬA</b>						
13.1	Phào trụ đứng: R260	PTD-260		md	<b>1,062,600</b>	
13.2	Phào trụ đứng: R200	PTD-200		md	<b>954,500</b>	
13.3	Phào ngang: R260	PN-260		md	<b>1,062,600</b>	
13.4	Phào ngang: R200	PN-200		md	<b>954,500</b>	
13.5	Phào đỉnh - R200	PD-450		md	<b>713,000</b>	
13.6	Phào đỉnh - R150	PD-350		md	<b>676,200</b>	
13.7	Gia công ô kính trên cửa	GCOK		Ô	<b>399,050</b>	
13.8	Gia công ô kính bán nguyệt trên cánh	PP.BANNGUYET		Ô	<b>824,550</b>	- Áp dụng mã huỳnh 01
13.9	Gia công ô kính trên huỳnh	GCOK.CH		Ô	<b>724,500</b>	
13.10	Gia công ô Nan chớp	GCOT		Ô	<b>543,950</b>	
13.11	Gia công ô thoáng đặc PANO Vuông	PANO.VUONG		Ô	<b>543,950</b>	
13.12	Gia công ô thoáng đặc PANO Trám	PANO.TRAM		Ô	<b>543,950</b>	
13.13	Gia công huỳnh Hoa Cúc	GCH		Ô	<b>235,750</b>	
13.14	Gia công huỳnh Trống Đồng	GCT		Ô	<b>471,500</b>	
13.15	Ô thoáng kính Nhôm + Kính 638	GCOK.TK		Ô	<b>181,700</b>	
13.16	Phào giả 60	PG-60		md	<b>92,000</b>	
13.17	Phào giả vòm	PGV		md	<b>156,975</b>	
13.18	Kính hộp nan đồng nan đơn	KH16		m <sup>2</sup>	<b>2,608,200</b>	
13.19	Kính hộp nan đồng nan đôi	KH16.DOI		m <sup>2</sup>	<b>2,754,250</b>	
13.20	Kính cường lực 10mm, chưa mài vát cạnh	KCL10		m <sup>2</sup>	<b>770,500</b>	
13.21	Kính dán 6.38 - Cắt thêm	K.638		m <sup>2</sup>	<b>396,750</b>	
13.22	Xốp cách âm trong khung cửa	VL.CACHAM		Bộ	<b>207,000</b>	
13.23	Thanh chống gió cửa sổ - Inox 304	TCG.CUASO		CHIẾC	<b>210,450</b>	

### ĐƠN GIÁ TRÊN:

- Đối với cửa có cánh phẳng hoặc sơn tĩnh điện một màu thì giảm 100.000VNĐ/m<sup>2</sup>. Với cửa và sơn tĩnh điện một màu thì giảm 200.000VNĐ/m<sup>2</sup>.
- Đơn giá áp dụng cho cửa có chiều dày tường tối đa là 130mm. Với chiều dày tường lớn hơn 130mm, với mỗi 10mm tăng lên thì đơn giá cửa sẽ cộng thêm 10.000VNĐ/m<sup>2</sup>
- Diện tích tính giá cửa là diện tích thực tế của ô chờ hoàn thiện lắp đặt (Rộng x Cao)
- Đối với những cửa có ô thoáng: Ngoài việc tính diện tích cửa và ô thoáng theo ô chờ, còn phải cộng thêm chi phí gia công ô thoáng và vật tư kèm theo.
- Với Huỳnh 101, 101H, 103 có kích thước pano 540x1990 và huỳnh 103A có kích thước 260x1990 áp dụng cho chiều cao thông thủy từ 2500mm đến 2900mm
- Bảo hành **36 tháng** với cửa thép và bản lề, bảo hành **12 tháng** với khóa và phụ kiện.

### CÔNG TY CỔ PHẦN KOFFMANN VIỆT NAM

